

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

*Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán*



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of **HLB** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà VA Tower, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 27

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà VA Tower, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV nay là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 09 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Ngày 26 tháng 12 năm 2007 Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 7 số 0103005779 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 02 năm 2008. Nay được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12 số 0103005779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, tòa nhà VA Tower, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Thành	Chủ tịch
Bà Nguyễn Đoan Trang	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Trần Tất Thành	Thành viên
Ông Hoàng Văn Lâm	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Thành	Giám đốc
Bà Nguyễn Đoan Trang	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc
Ông Trần Tất Thành	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát:

Ông Hoàng Văn Kiệt	Trưởng ban
Ông Vương Ngọc Quảng	Thành viên
Ông Bùi Thanh Trường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà VA Tower, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2012

TM. Ban Giám Đốc

Giám đốc



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Kim Oanh



Số: 178 /2012/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin được lập ngày 27 tháng 02 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính như sau:

Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2012 số tiền 109,390.00 USD (tương đương 2.278.374.920 VND) đang được theo dõi trên khoản mục "Vay và nợ dài hạn" - mã số 334 trên Cân đối kế toán.

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH



NGUYỄN QUỐC DŨNG
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0285/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN MINH HẠNH
Chứng chỉ KTV số: 0904/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		123.882.847.188	93.580.975.208
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	30.869.304.891	6.223.500.839
111	1. Tiền		10.639.819.007	6.223.500.839
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.229.485.884	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		54.589.034.099	40.739.588.136
131	1. Phải thu khách hàng		41.894.122.458	38.849.524.944
132	2. Trả trước cho người bán		12.126.850.154	1.236.807.188
135	5. Các khoản phải thu khác	4	790.907.761	1.084.243.671
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(222.846.274)	(430.987.667)
140	IV. Hàng tồn kho	5	34.247.729.618	36.363.446.850
141	1. Hàng tồn kho		34.247.729.618	36.706.677.021
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(343.230.171)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.176.778.580	10.254.439.383
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	360.936.828	7.309.442.637
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.541.317.438	1.166.931.724
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	274.524.314	1.778.065.022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38.214.789.946	16.150.038.325
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		13.402.535.924	15.037.608.778
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	13.300.445.894	13.418.082.467
222	- Nguyên giá		28.841.765.598	26.960.176.096
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15.541.319.704)	(13.542.093.629)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	85.172.030	58.449.814
228	- Nguyên giá		355.825.000	274.325.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(270.652.970)	(215.875.186)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	16.918.000	1.561.076.497
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		24.812.254.022	1.112.429.547
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	24.558.139.853	861.911.361
268	3. Tài sản dài hạn khác	12	254.114.169	250.518.186
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		162.097.637.134	109.731.013.533

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		125.727.226.193	78.875.820.927
310	I. Nợ ngắn hạn		110.031.525.801	78.246.204.151
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	20.623.039.180	1.309.563.500
312	2. Phải trả người bán		26.218.588.928	25.548.671.463
313	3. Người mua trả tiền trước		26.043.339.468	25.099.076.811
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.178.262.883	2.227.688.865
315	5. Phải trả người lao động		10.013.725.081	9.238.126.647
316	6. Chi phí phải trả	15	357.327.120	832.224.286
317	7. Phải trả nội bộ	16	5.331.466.400	6.801.767.219
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	2.253.195.951	3.741.961.774
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	13.846.717.982	1.805.482.762
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.165.862.808	1.641.640.824
330	II. Nợ dài hạn		15.695.700.392	629.616.776
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	14.809.508.420	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		809.912.209	553.337.013
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		76.279.763	76.279.763
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		36.370.410.941	30.855.192.606
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	36.370.410.941	30.855.192.606
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		19.497.970.000	19.497.970.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.718.825.786	1.244.880.069
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(441.106)	(42.748.460)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		13.436.459.419	8.911.439.872
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.717.596.842	1.243.651.125
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		162.097.637.134	109.731.013.533

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
001	1. Tài sản thuê ngoài				
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công nhận gia công				
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý			16.637.789	16.637.789
005	5. Ngoại tệ các loại				
	(USD)			410,33	376,89
	(EUR)			250,00	244,54
	(JPY)				
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



TRỊNH ĐĂNG THUẬN

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ NGỌC UYÊN

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2012

Giám đốc



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Kim Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN A: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.378.849.784.059	778.862.304.918
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22		712.480.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.378.849.784.059	778.149.824.918
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.101.556.869.992	554.443.477.931
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		277.292.914.067	223.706.346.987
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	10.211.238.512	1.290.184.107
22	7. Chi phí tài chính	26	14.692.652.072	18.759.332.407
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.930.421.783	4.491.832.400
24	8. Chi phí bán hàng		226.872.700.174	173.041.213.608
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		33.779.911.848	24.196.621.819
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.158.888.485	8.999.363.260
31	11. Thu nhập khác		2.132.975.166	3.870.622.984
32	12. Chi phí khác		1.653.311.191	2.677.402.818
40	13. Lợi nhuận khác		479.663.975	1.193.220.166
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.638.552.460	10.192.583.426
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	3.159.638.115	2.571.146.551
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.478.914.345	7.621.436.875
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	4.861	3.909

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


TRINH DĂNG THUẬN


TRẦN THỊ NGỌC UYÊN



KT. GIÁM ĐỐC
HỒ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Kim Oanh

PHẦN B: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	SỐ PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	SỐ PHẢI NỢ TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỢ TRONG KỲ	SỐ PHẢI NỢ CUỐI KỲ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(2)+(3)-(4)
I. Thuế	2.227.688.865	148.264.597.249	147.314.023.231	3.178.262.883
1. Thuế GTGT	474.947.686	106.274.526.893	106.177.524.677	571.949.902
<i>Thuế GTGT hàng bán nội địa</i>	<i>474.947.686</i>	<i>7.634.188.536</i>	<i>7.636.862.463</i>	<i>472.273.759</i>
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	<i>0</i>	<i>98.640.338.357</i>	<i>98.540.662.214</i>	<i>99.676.143</i>
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	0	37.270.228.855	36.854.094.588	416.134.267
<i>Thuế xuất khẩu</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Thuế nhập khẩu</i>	<i>0</i>	<i>37.270.228.855</i>	<i>36.854.094.588</i>	<i>416.134.267</i>
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.276.070.551	3.159.638.115	2.743.265.551	1.692.443.115
5. Thuế thu nhập cá nhân	466.212.213	1.418.750.134	1.387.226.748	497.735.599
6. Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7. Thuế môn bài	0	6.000.000	6.000.000	0
8. Thuế đất và tiền thuê đất	0	122.265.960	122.265.960	0
9. Các loại thuế khác	10.458.415	13.187.292	23.645.707	0
II. Các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	2.227.688.865	148.264.597.249	147.314.023.231	3.178.262.883

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



TRỊNH ĐĂNG THUẬN



TRẦN THỊ NGỌC UYÊN



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Kim Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		12.638.552.460	10.192.583.426
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		2.138.179.425	1.943.549.278
03	- Các khoản dự phòng		(551.371.564)	(2.101.475.776)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.721.436.894)	(1.201.050.142)
06	- Chi phí lãi vay		5.930.421.783	4.491.832.400
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu			
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(14.512.149.576)	32.623.984.513
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.458.947.403	(378.280.059)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11.853.211.662	4.627.932.683
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(16.747.722.683)	(7.443.211.709)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(5.995.806.827)	(4.491.832.400)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.743.265.551)	(2.112.699.713)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		500.441.274	
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			(666.295.795)
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.751.999.088)	35.485.036.706
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(2.047.265.068)	(509.223.662)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		311.515.152	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			11.990.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			350.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.721.436.894	1.201.050.142
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.985.686.978	13.031.826.480
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		31.413.857.680	(69.431.898.337)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		440.208.932.344	299.145.815.208
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(406.085.948.244)	(364.987.061.445)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.709.126.420)	(3.590.652.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		31.413.857.680	(69.431.898.337)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		24.647.545.570	(20.915.035.151)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.223.500.839	27.144.474.642
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.741.518)	(5.938.652)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	30.869.304.891	6.223.500.839

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu


 TRỊNH ĐĂNG THUẬN

Kế toán trưởng


 TRẦN THỊ NGỌC UYÊN

Giám đốc



KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Kim Oanh

031353
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 DU LỊCH VÀ
 THƯƠNG MẠI
 KIỂM KẾ TỐ
 KIỂM TOÁN
 KIỂM - TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 09 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Ngày 26 tháng 12 năm 2007 Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 7 số 0103005779 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 02 năm 2008. Nay được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomín theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12 số 0103005779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, tòa nhà VA Tower, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 19.497.970.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Văn Long	Cẩm Phá - Quảng Ninh	Du lịch và Thương mại
Chi nhánh Quảng Ninh	Bãi Cháy - Quảng Ninh	Du lịch và Thương mại
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Du lịch và Thương mại
Văn phòng Công ty	Hà Nội	Du lịch và Thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14 số 0100101298 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 01 năm 2011, hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và ngoài nước; kinh doanh khách sạn, ăn uống, căn hộ cho thuê, vận chuyển du lịch và dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ xuất nhập cảnh và dịch vụ du học sinh nước ngoài;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác và xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, máy móc thiết bị phục vụ du lịch, đời sống và sản xuất;
- Chế biến và kinh doanh than;
- Sản xuất gia công, lắp ráp thiết bị, dụng cụ sản xuất và tiêu dùng;
- Môi giới, tư vấn, kinh doanh bất động sản;
- Vận chuyển đất đá, than, vật liệu hàng hóa, máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất và đời sống;
- Dịch vụ tắm bể bơi;
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, kinh doanh bia (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Dịch vụ đại lý xăng dầu;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị y tế, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và dược phẩm, muối vô cơ;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị và bốc xúc, san gạt đất đá, than, khoáng sản;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu khoáng sản và nông sản;
- Khai thác, kinh doanh cát, đá, sỏi và vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô;
- Dịch vụ đào tạo, hỗ trợ giáo dục;



- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; môi giới thương mại;
- Dịch vụ bán đấu giá tài sản;
- Dịch vụ xông hơi, dịch vụ tắm nước khoáng nóng (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ tư vấn du học tự túc (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20 tháng 12 năm 2006.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Tại ngày kết thúc niên độ công ty đã trích lập dự phòng bao gồm dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm đã bán, chi phí lãi vay phải trả, phải trả tiền điện, điện thoại và các chi phí phải trả khác. Trong đó, dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm của năm 2011 được trích như sau:

Bảo hành sản phẩm được trích tối đa là 5% trên tổng doanh thu của các hàng hóa là laptop, máy móc thiết bị đã bán, và còn hiệu lực bảo hành đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Ghi nhận Chi phí bán hàng

Các chi phí liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ (khách sạn, du lịch, ...) được phản ánh vào chi tiêu Chi phí bán hàng.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

0313
CÔNG
CHÍNH
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
R. H.

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà VA Tower, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	2.588.498.812	2.154.091.094
Tiền gửi ngân hàng	8.051.320.195	4.069.409.745
Các khoản tương đương tiền (*)	20.229.485.884	0
Cộng	30.869.304.891	6.223.500.839

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền ủy thác quản lý vốn tại Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam với thời hạn dưới 1 tháng theo hợp đồng số 11/2011.KHI/HĐUT/CMF-DLTM và các thỏa thuận kèm theo.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Linh Đức	41.617.534	41.617.534
Công ty Cổ phần Bình Nguyên	387.428.000	387.428.000
Phải thu về BHXH của CBCNV	17.138.012	15.909.250
Thuế TNCN phải thu của người lao động	243.729.399	148.975.854
Phải thu khác	100.994.816	490.313.033
Cộng	790.907.761	1.084.243.671

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	996.761.430	0
Nguyên liệu, vật liệu	116.506.302	198.122.127
Công cụ, dụng cụ	6.864.686	3.631.030
Hàng hóa	21.220.717.332	8.430.842.289
Hàng gửi đi bán	11.906.879.868	28.074.081.575
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(343.230.171)
Cộng	34.247.729.618	36.363.446.850

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phí bảo lãnh hợp đồng XD	0	45.875.000
Chi phí vận chuyển trả trước	321.283.834	7.201.755.503
Chi phí du lịch chờ kết chuyển	22.623.091	0
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.029.903	61.812.134
Cộng	360.936.828	7.309.442.637

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	274.524.314	1.778.065.022
Cộng	274.524.314	1.778.065.022

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 1)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Website công ty	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	51.225.000	223.100.000	274.325.000
Số tăng trong năm	-	81.500.000	81.500.000
- Tăng do mua sắm	-	81.500.000	81.500.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	51.225.000	304.600.000	355.825.000
Giá trị HMLK			
Số dư đầu năm	51.225.000	164.650.186	215.875.186
Số tăng trong năm	-	54.777.784	54.777.784
- Do trích khấu hao	-	54.777.784	54.777.784
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	51.225.000	219.427.970	270.652.970
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	58.449.814	58.449.814
Tại ngày cuối năm	-	85.172.030	85.172.030

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	16.918.000	1.561.076.497
Công trình cải tạo Biển Đông	16.918.000	16.918.000
Công trình đầu tư khu Lâm Đồng	0	1.526.612.997
Chi phí lập DA đầu tư xây dựng văn phòng công ty	0	17.545.500
Mua sắm tài sản cố định	0	0
Sửa chữa lớn tài sản cố định	0	0
Cộng	16.918.000	1.561.076.497

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	795.118.202	256.423.757
Chi phí thuê nhà làm văn phòng dài hạn	23.371.235.555	0
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	391.786.096	605.487.604
Cộng	24.558.139.853	861.911.361

12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	254.114.169	250.518.186
Cộng	254.114.169	250.518.186

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	20.623.039.180	130.763.500
- Vay ngân hàng VCB Việt Nam	20.402.275.680	0
- Vay Công ty Cổ phần Kỹ thuật Du lịch TKV	69.100.000	69.100.000
- Vay của CBCNV	151.663.500	61.663.500
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	1.178.800.000
- Vay của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	0	1.178.800.000
Cộng	20.623.039.180	1.309.563.500

(*) Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn:

Vay Ngân hàng VCB Việt Nam:

Giấy nhận nợ 07/TB01 ngày 12/12/2011 (của Hợp đồng tín dụng số 110451 ngày 15/09/2011)

Số tiền nhận nợ: 979,560.00 USD

Số tiền quy đổi ra VND: 20.402.275.680 VND

Mục đích sử dụng vốn: Thanh toán Hợp đồng số 01/VTTC-Michelin/2011 ngày 11/01/2011 nhập khẩu 120 bộ 24.00 R35 X-Traction (L/C số 001337101101281 ngày 16/09/2011)

Thời gian vay: 03 tháng

Ngày nhận nợ: 12/12/2011

Ngày đến hạn: 12/03/2012

Lãi suất cho vay: 6,2%/năm

Lãi quá hạn: 6,06%/năm

Vay Công ty Cổ phần kỹ thuật Du lịch TKV

Thời gian vay: 01 năm, hết 1 năm nếu bên cho vay không có nhu cầu rút tiền thì hợp đồng tự động gia hạn cho 1 năm tiếp theo

Lãi suất: theo thông báo lãi suất từng thời điểm áp dụng trong nội bộ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Vay của CBCNV

Thời gian vay: kể từ thời điểm ký hợp đồng đến cuối năm tài chính và không quá 1 năm.

Lãi suất: Lãi suất ban đầu là lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng, lãi suất sẽ được thay đổi theo thông báo lãi suất áp dụng trong nội bộ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam Vinacomin áp dụng vào từng thời điểm.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	571.949.902	474.947.686
Thuế xuất, nhập khẩu	416.134.267	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.692.443.115	1.276.070.551
Thuế thu nhập cá nhân	497.735.599	466.212.213
Các loại thuế khác	0	10.458.415
Cộng	3.178.262.883	2.227.688.865

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí giao nhận than	0	126.860.680
Chi phí vận chuyển	5.155.000	275.184.000
Chi phí lãi vay phải trả	149.142.610	214.527.654
Phí quản lý dịch vụ vận chuyển thiết bị dự án	0	95.428.057
Chi phí phải trả khác	203.029.510	120.223.895
Cộng	357.327.120	832.224.286

16 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải nộp Tập đoàn 1% Quỹ thưởng tập trung	222.290.000	532.316.574
Phải nộp Tập đoàn Quỹ hỗ trợ y tế, đào tạo	292.000.000	302.300.000
Phải nộp Tập đoàn Quỹ nghiên cứu khoa học	0	114.419.645
Phải trả Tập đoàn các khoản khác - cổ tức phải trả	4.817.176.400	5.852.731.000
Cộng	5.331.466.400	6.801.767.219

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	84.675.143	212.906.574
Bảo hiểm xã hội	18.903.480	6.405.312
Cổ tức phải trả	903.021.980	882.432.600
Tiền vi phạm hợp đồng phải trả	0	837.393.287
Tiền lương ban lãnh đạo	290.000.000	280.000.000
Kinh phí hoạt động công tác đảng	50.381.535	159.651.467
Chi phí chế biến các loại than kho Quyết Thắng	400.996.518	400.996.518
Các khoản phải trả phải nộp khác	505.217.295	962.176.016
Cộng	2.253.195.951	3.741.961.774

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm	13.846.717.982	1.805.482.762
Cộng	13.846.717.982	1.805.482.762

19 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	14.809.508.420	0
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	14.809.508.420	0
Nợ dài hạn	0	0
Cộng	14.809.508.420	0

0312
CÔNG
TÍNH
CH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KẾ
TOÁN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng số 01 TKV-DL&TM/NIB/2011 ngày 24/03/2011, vay Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam như sau:

Mức cho vay cao nhất:	765,733.43 USD
Mục đích sử dụng tiền vay:	Trả tiền thuê trụ sở Công ty
Thời hạn cho vay:	07 năm
Lãi suất:	Thả nổi, theo thông báo của Bên cho vay trên cơ sở lãi suất của NIB và phí cho vay lại của Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN.

Tình hình giải ngân tiền vay:

Ngày 05/04/2011 đơn vị đã nhận được toàn bộ số tiền trong hợp đồng vay trên (765,773.43 USD tương đương 16.011.486.021 VND) với lãi suất là 3,04%/năm.

Thông tin về số dư nợ cuối năm

Lãi suất:	3,04%/năm
Thời hạn cho vay:	07 năm
Gốc vay phải trả tại 31/12/2011:	711,038.43 USD
Số nợ gốc đến hạn trả trong năm 2012	109,390.00 USD

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 2)

Trong năm đơn vị đang tạm phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Công văn số 537/VINACOMIN-HĐTV ngày 06 tháng 02 năm 2012 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	9.478.914.345
Vốn điều lệ	19.497.970.000
a. Trả cổ tức (14%/vốn điều lệ)	2.729.715.800
b. Trích lập bổ sung vốn Điều lệ (5% lợi nhuận sau thuế)	473.945.717
c. Trích Quỹ Dự phòng tài chính (5% lợi nhuận sau thuế)	473.945.717
d. Lợi nhuận sau khi trích lập khoản a, b, c thì:	
Lợi nhuận còn lại sau khi trích các khoản a, b, c	5.801.307.111
Trích thưởng ban điều hành	200.000.000
Trích Quỹ Đầu tư phát triển 78%	4.525.019.547
Lợi nhuận còn lại trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong đó:	1.076.287.564
<i>Quỹ phúc lợi 50%, quỹ khen thưởng 50%</i>	

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	13.234.140.000	67,9%	13.234.140.000	67,9%
Vốn góp của các đối tượng khác	6.263.830.000	32,1%	6.263.830.000	32,1%
Cộng	19.497.970.000	100%	19.497.970.000	100%



c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	19.497.970.000	13.410.530.000
- Vốn góp tăng trong năm	0	6.087.440.000
- Vốn góp giảm trong năm	0	0
- Vốn góp cuối năm	19.497.970.000	19.497.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.729.715.800	2.729.715.800
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	2.729.715.800	2.729.715.800
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	0	0

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.949.797	1.949.797
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.949.797	1.949.797
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	1.949.797	1.949.797
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

e. Các quỹ của Công ty

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13.436.459.419	8.911.439.872
- Quỹ dự phòng tài chính	1.717.596.842	1.243.651.125
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng, thông quan, vận chuyển,...	1.252.847.035.970	657.277.732.754
Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất	6.094.500.000	3.816.300.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	119.908.248.089	117.768.272.164
Cộng	1.378.849.784.059	778.862.304.918

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - VinacominĐịa chỉ: Tầng 8, tòa nhà VA Tower, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	0	712.480.000
Hàng bán bị trả lại	0	0
Cộng	0	712.480.000

23 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thông quan, vận chuyển,...	1.252.847.035.970	656.565.252.754
Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất	6.094.500.000	3.816.300.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	119.908.248.089	117.768.272.164
Cộng	1.378.849.784.059	778.149.824.918

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	1.100.258.785.896	552.465.725.350
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(343.230.171)	0
Giá vốn của đất chuyển nhượng	1.641.314.267	1.977.752.581
Cộng	1.101.556.869.992	554.443.477.931

Trên chỉ tiêu Giá vốn hàng bán không bao gồm giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, các chi phí liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ (khách sạn, du lịch, ...) được phản ánh vào chỉ tiêu Chi phí bán hàng trên biểu Kết quả kinh doanh.

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.758.926.092	727.523.578
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.489.801.618	89.133.965
Lãi chậm trả	1.962.510.802	473.526.564
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	10.211.238.512	1.290.184.107

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.930.421.783	4.491.832.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.762.230.289	14.267.500.007
Cộng	14.692.652.072	18.759.332.407



Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - VinacominĐịa chỉ: Tầng 8, tòa nhà VA Tower, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.638.552.460	10.192.583.426
Các khoản điều chỉnh tăng	0	92.002.778
<i>Chi phí nộp phạt thuế</i>	<i>0</i>	<i>92.002.778</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.638.552.460	10.284.586.204
Thuế suất (%)	25,0%	25,0%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.159.638.115	2.571.146.551
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.276.070.551	817.623.713
Thuế TNDN đã nộp trong năm	2.743.265.551	2.112.699.713
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.692.443.115	1.276.070.551

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.478.914.345	7.621.436.875
Các khoản điều chỉnh	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.478.914.345	7.621.436.875
Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ	1.949.797	1.949.797
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	0	0
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	0	0
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.949.797	1.949.797
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.861	3.909

29 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có vấn đề bất thường nào xảy ra có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục. Do đó báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - VinacominĐịa chỉ: Tầng 8, tòa nhà VA Tower, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam (Công ty Mẹ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải trả		
TK 341 - Tại cơ quan Công ty	14.809.508.420	1.178.800.000
TK 336 - Tại cơ quan Công ty	5.331.466.400	6.801.767.219
TK 335 - Tại cơ quan Công ty	126.319.287	214.527.654
TK 131 - Tại CN Hà Nội - dư có	0	66.012.199
Phải thu		
TK 131 - Tại cơ quan Công ty	3.047.250.000	0
TK 131 - Tại CN Hà Nội	137.024.341	0
TK 131 - Tại CN Quảng Ninh	35.130.000	0

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Công ty Mẹ) như sau:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tại cơ quan Công ty		
Chuyển nhượng đất	6.094.500.000	0
Cung cấp dịch vụ	2.906.478.173	3.723.647.453
Trích Quỹ đào tạo y tế nội Tập đoàn	152.000.000	140.000.000
Lãi vay vốn của Tập đoàn	1.040.201.348	1.068.855.747
Tại Chi nhánh Hà Nội		
Phục vụ Tập đoàn	8.429.976.674	7.093.452.910

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu



TRỊNH ĐĂNG THUẬN

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ NGỌC UYÊN

Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Canh

Phụ lục I

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	17.768.384.052	1.884.544.459	5.305.148.725	2.002.098.860	0	26.960.176.096
Số tăng trong năm	1.527.891.863	0	0	437.873.205	0	1.965.765.068
- Mua trong năm	0	0	0	205.727.750	0	205.727.750
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.527.891.863	0	0	232.145.455	0	1.760.037.318
Số giảm trong năm	0	0	30.000.000	54.175.566	0	84.175.566
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	30.000.000	54.175.566	0	84.175.566
Số dư cuối năm	19.296.275.915	1.884.544.459	5.275.148.725	2.385.796.499	0	28.841.765.598
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.795.456.048	810.670.420	2.282.481.005	1.653.486.156	0	13.542.093.629
Số tăng trong năm	861.298.195	299.019.364	654.820.844	268.263.238	0	2.083.401.641
- Khấu hao trong năm	861.298.195	299.019.364	654.820.844	268.263.238	0	2.083.401.641
Số giảm trong năm	0	0	30.000.000	54.175.566	0	84.175.566
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	30.000.000	54.175.566	0	84.175.566
Số dư cuối năm	9.656.754.243	1.109.689.784	2.907.301.849	1.867.573.828	0	15.541.319.704
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8.972.928.004	1.073.874.039	3.022.667.720	348.612.704	0	13.418.082.467
Tại ngày cuối năm	9.639.521.672	774.854.675	2.367.846.876	518.222.671	0	13.300.445.894

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.122.898.297

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Phụ lục 2

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	13.410.530.000	863.808.225	(513.352.063)	11.895.217.963	862.579.281	-	26.518.783.406
Tăng vốn trong năm trước	6.087.440.000						6.087.440.000
Lãi /(lỗ) trong năm trước						7.621.436.875	7.621.436.875
Tăng khác			470.603.603				470.603.603
Phân phối lợi nhuận		381.071.844		3.103.661.909	381.071.844	(7.621.436.875)	(3.755.631.278)
Giảm khác							-
Phát hành cổ phiếu thưởng				(6.087.440.000)			(6.087.440.000)
Số dư cuối năm trước	19.497.970.000	1.244.880.069	(42.748.460)	8.911.439.872	1.243.651.125	-	30.855.192.606
Tăng vốn trong năm nay							-
Lãi /(lỗ) trong năm nay						9.478.914.345	9.478.914.345
Tăng khác			42.307.354				42.307.354
Phân phối lợi nhuận		473.945.717		4.525.019.547	473.945.717	(6.749.198.545)	(1.276.287.564)
Chia cổ tức						(2.729.715.800)	(2.729.715.800)
Phát hành cổ phiếu thưởng							-
Số dư cuối năm nay	19.497.970.000	1.718.825.786	(441.106)	13.436.459.419	1.717.596.842	-	36.370.410.941


